

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày 02-3-2022.

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Đội 12, thôn T1, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2/ Bị đơn: Anh Phan Văn D1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn T2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-10-2021 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn – chị Lê Thị Tuyết M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Văn D1 sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, vợ chồng có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 32, quyển số 01 ngày 22/6/1992. Thời gian đầu, vợ chồng sống hòa thuận nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì xảy ra bất đồng, không còn tin tưởng nhau, thường xuyên cãi vã, anh D1 hay đánh đập, xúc phạm chị, hai người hiện không còn sống chung, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng nên nay chị xin ly hôn với anh D1.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phan Văn D2, sinh năm 1992, đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn – anh Phan Văn D1 xin xét xử vắng mặt. Quá trình tham gia tố tụng anh có ý kiến trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Tuyết M lấy nhau năm 1992, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q năm 1992. Thời gian vợ chồng sống hạnh phúc. Gần hai năm nay bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân vì anh không còn tin tưởng vợ. Tuy hai người không còn sống chung nhưng anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn mà nguyện vọng muốn được đoàn tụ.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phan Văn D2, sinh năm 1992, đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Phan Văn D1 xin xét xử vắng mặt và đã có ý kiến trình bày.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân của chị M và anh D1 đã mâu thuẫn trầm trọng. Nay chị M xin giải quyết cho ly hôn với anh D1, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị M được ly hôn với anh D1.

- Về con chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị Tuyết M khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phan Văn D1, không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn – anh Phan Văn D1 có địa chỉ cư trú tại thôn T2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ vào điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

[1.3] Xử lý về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn – anh Phan Văn D1 vắng mặt nhưng quá trình tham gia tố tụng anh đã đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt anh D1.

[2] Về nội dung tranh chấp: *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết M và anh Phan Văn D1 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 32, quyển số 01 ngày 22/6/1992. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị M và anh D1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống, giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không còn tin tưởng nhau. Chị M trình bày mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên đề nghị giải quyết cho ly hôn với anh D1. Quá trình giải quyết, anh D1 cũng thừa nhận anh không còn tin tưởng vợ, vợ chồng mâu thuẫn nên không còn sống chung nhưng anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn mà nguyện vọng muốn được đoàn tụ.

Xét thấy: Mục 1 chương III của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, có nghĩa vụ sống chung với nhau, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau. Tuy nhiên, chị M và anh D1 đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tin tưởng nhau, không còn sống chung. Biên bản xác minh tại địa phương cũng thể hiện anh chị vì mâu thuẫn nên không còn chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ những phân tích trên, đủ cơ sở kết luận: Hôn nhân giữa chị M và anh D1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D1 là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị M và anh D1 có 01 con chung là Phan Văn D2, sinh năm 1992, đã trưởng thành và có gia đình riêng, anh chị không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Chị M và anh D1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào Điều 8, 9, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết M.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Tuyết M và anh Phan Văn D1.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí:

Chị Lê Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003043 ngày 26/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Chị Lê Thị Tuyết M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Nguyên đơn – chị Lê Thị Tuyết M được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 02/3/2022). Bị đơn – anh Phan Văn D1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã Q;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Thị Thùy Dung